

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>279,701,802,641</b>	<b>278,958,436,988</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>25,843,250,277</b>	<b>55,277,827,507</b>
1. Tiền	111		10,336,812,099	30,669,383,774
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,506,438,178	24,608,443,733
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.2a</b>	<b>70,804,000,000</b>	<b>70,000,000,000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70,804,000,000	70,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>148,201,129,734</b>	<b>132,502,963,964</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>VI.3</b>	79,101,016,184	83,947,855,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>VI.4</b>	73,543,748,553	59,967,567,003
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>VI.5</b>	32,477,160,167	25,508,337,007
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>VI.6</b>	(36,920,795,170)	(36,920,795,170)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33,809,537,034</b>	<b>20,395,220,533</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>VI.7</b>	33,809,537,034	20,395,220,533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,043,885,596</b>	<b>782,424,984</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>VI.12a</b>	1,042,929,803	782,424,984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		955,793	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>133,216,469,688</b>	<b>132,859,079,472</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12,619,094,123</b>	<b>13,082,411,924</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>10,529,594,123</b>	<b>10,961,411,924</b>
- Nguyên giá	222		43,234,935,473	43,184,335,473
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,705,341,350)	(32,222,923,549)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>2,089,500,000</b>	<b>2,121,000,000</b>
- Nguyên giá	228		3,150,000,000	3,150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,060,500,000)	(1,029,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.11</b>	<b>70,640,917,379</b>	<b>71,538,739,445</b>
- Nguyên giá	231		113,431,501,845	113,431,501,845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(42,790,584,466)	(41,892,762,400)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>37,691,181,387</b>	<b>35,188,845,438</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		37,691,181,387	35,188,845,438
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2b</b>	<b>3,267,643,111</b>	<b>3,267,643,111</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4,487,946,475	4,487,946,475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,220,303,364)	(1,220,303,364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,997,633,688</b>	<b>9,781,439,554</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>VI.21</b>	375,672,333	375,672,333
5. Lợi thế thương mại	269	<b>VI.12b</b>	8,621,961,355	9,405,767,221
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>412,918,272,329</b>	<b>411,817,516,460</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>216,447,548,246</b>	<b>219,797,049,322</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>187,817,997,501</b>	<b>186,784,716,226</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	44,251,147,843	32,291,747,262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	27,361,937,418	14,828,891,929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	8,211,480,976	35,574,473,754
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	806,644,197	2,655,816,389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	55,326,343,358	53,009,571,828
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	30,529,518,729	34,338,063,673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	19,818,977,954	13,608,695,593
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	1,499,230,698	1,499,230,698
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	12,716,328	94,660,330
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>28,629,550,745</b>	<b>33,012,333,096</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.19c		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5,943,522,385	5,973,086,021
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	22,686,028,360	27,039,247,075
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>196,470,724,084</b>	<b>192,020,467,139</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.23	<b>196,456,815,836</b>	<b>192,006,558,891</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,000,000,000	132,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9,639,328,147	9,639,328,147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,952,000,000	3,952,000,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30,000)	(30,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15,875,906,561	15,875,906,561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,464,666,935	30,008,958,595
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		30,008,958,595	(4,125,832)
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		4,455,708,340	30,013,084,427
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		524,944,193	530,395,588
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13,908,248</b>	<b>13,908,248</b>
1. Nguồn kinh phí	431		13,908,248	13,908,248
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>412,918,272,329</b>	<b>411,817,516,460</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I Năm 2016


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	62,800,767,566	88,956,576,542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62,800,767,566	88,956,576,542
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	54,528,782,190	78,161,285,085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,271,985,376	10,795,291,457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	1,235,805,258	21,729,816
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	250,340,683	1,629,592,023
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204,670,991	1,629,615,920
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	246,495,050	42,169,921
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	4,557,193,232	5,185,786,440
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4,453,761,669	3,959,472,889
12. Thu nhập khác	31	VII.5	24,494,000	565,352,820
13. Chi phí khác	32	VII.6	27,998,724	969,178,227
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3,504,724)	(403,825,407)
15. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50=30+40)	50		4,450,256,945	3,555,647,482
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9		1,013,909,614
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,450,256,945	2,541,737,868
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		4,455,708,340	2,550,821,365
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(5,451,395)	(9,443,497)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	337	193
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Duy Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		84,413,434,305	76,469,894,946
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(57,149,095,500)	(26,462,456,798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,831,726,611)	(3,277,713,095)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(168,689,703)	(1,308,067,173)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(21,972,491,505)	(2,273,148,282)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,017,383,595	5,932,708,288
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,920,883,974)	(34,013,605,623)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(43,612,069,393)</b>	<b>15,067,612,263</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(66,478,337)	(265,476,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(3,454,546)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58,608,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		66,102,005,555	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,143,137,130	18,200,821
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8,567,209,802</b>	<b>(247,275,179)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24,645,806,517	28,074,321,697
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,035,524,156)	(34,605,355,800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>5,610,282,361</b>	<b>(6,531,034,103)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(29,434,577,230)</b>	<b>8,289,302,981</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>55,277,827,507</b>	<b>18,164,027,937</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VI.1</b>	<b>25,843,250,277</b>	<b>26,453,330,918</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2016

Đơn vị tính: VND

### VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Tiền mặt (VND)</b>	<b>1,573,691,678</b>	<b>300,588,476</b>
- Văn phòng công ty	966,166,456	124,802,393
- Trung Tâm Kinh Doanh	38,325,501	33,173,449
- Chi Nhánh Daklak	439,042,533	2,023,594
- Chi Nhánh Dakmil	101,043,015	112,144,427
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	29,114,173	28,444,613
<b>* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>8,763,120,421</b>	<b>30,368,795,298</b>
<b>a- Văn phòng công ty</b>	<b>8,105,784,766</b>	<b>27,961,746,861</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2,671,425,668	7,409,635,693
- Ngân hàng TM CP Quân Đội		
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	7,146,550	7,152,186
- Ngân hàng Công Thương CN I	1,027,935,091	18,829,727,180
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Đông Sài Gòn	2,302,144	2,302,144
- Ngân hàng TMCP An Bình	3,913,393	2,004,581
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - Bình Hưng	214,880,070	214,446,119
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng	2,000,833	2,000,833
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Cà Mau	56,987,193	1,391,538,106
- Ngân hàng Công Thương CN I - CT Phú Quốc	56,134,817	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 1,406.09 EUR)	91,053,217	34,391,189
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 2,831.36 USD)	3,967,064,290	63,564,032
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (# 220.04 USD)	4,941,500	4,984,798
<b>b- Trung tâm kinh doanh</b>	<b>210,423,646</b>	<b>805,514,752</b>
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	210,423,646	805,514,752
<b>c- Chi Nhánh Daklak</b>	<b>285,550,367</b>	<b>2,292,339</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	285,550,367	2,292,339
<b>d- Chi Nhánh Dakmil</b>	<b>100,159,473</b>	<b>77,854,569</b>
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	100,159,473	77,854,569
<b>e- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi</b>	<b>61,202,169</b>	<b>1,521,386,777</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	61,202,169	1,521,386,777
<b>* Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15,506,438,178</b>	<b>24,608,443,733</b>
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng)	8,058,288,889	8,058,288,889
- Tiền gửi tiết kiệm EUR tại NH Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (Kỳ hạn 01 tháng) (#100,093.08 EUR)	2,448,149,289	2,448,149,289
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM	5,000,000,000	14,102,005,555
<b>Cộng</b>	<b>25,843,250,277</b>	<b>55,277,827,507</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng (kỳ hạn trên 3 tháng)

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - PGD Hòa Hưng

Ngân hàng TMCP Công Thương

Ngân hàng TMCP AN Bình

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 2

**Cộng**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	70,804,000,000	70,804,000,000		
	10,000,000,000	10,000,000,000		
	10,000,000,000	10,000,000,000		
	30,804,000,000	30,804,000,000		
	20,000,000,000	20,000,000,000		
	<b>70,804,000,000</b>	<b>70,804,000,000</b>		

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối kỳ

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	4,487,946,475	1,220,303,364	4,487,946,475	4,487,946,475
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)	1,220,303,364	1,220,303,364	1,220,303,364	1,220,303,364
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)	1,400,000,000		1,400,000,000	1,400,000,000
- Công ty Điện Nước An Giang	1,521,000,000		1,521,000,000	1,521,000,000
- Công ty CP Khoan Và Xây Lấp Cấp Thoát Nước	346,643,111		346,643,111	346,643,111
	<b>4,487,946,475</b>	<b>1,220,303,364</b>	<b>4,487,946,475</b>	<b>4,487,946,475</b>

### 3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

#### \* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Công ty Cấp nước Sóc Trăng- Công trình nhà máy nước thải Sóc Trăng

- Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang- Công trình Nhà máy nước Phú Quốc

- Những khách hàng khác- Công trình khác

**Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	79,101,016,184		83,947,855,124
	1,735,022,627		11,432,575,261
	77,365,993,557		8,680,079,256
	<b>79,101,016,184</b>		<b>83,947,855,124</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**\* Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phương
- Những khách hàng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>73,543,748,553</b>	<b>59,967,567,003</b>
47.868,000,000	47.868,000,000
25,675,748,553	12.099,567,003
<b>73,543,748,553</b>	<b>59,967,567,003</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

**\* Phải thu ngắn hạn khác**

- Công ty CP Xây lắp & SX TB NN (Viwaseen 14)
- Tổng HUD - VAT chuyển nhượng đất
- Cổ tức
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh
- Công ty Wase
- Thu hồi thép mất
- Tạm ứng
- Ký quỹ, ký cược
- Phải thu ngắn hạn khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>32,477,160,167</b>		<b>25,508,337,007</b>	
1.766,059,339		1.766,059,339	
140,000,000		140,000,000	
933,252,872		933,252,872	
381,241,540		381,241,540	
194,578,000		194,578,000	
27,732,638,201		19,673,061,222	
843,752,425		843,752,425	
485,637,790		1,576,391,609	
<b>32,477,160,167</b>		<b>25,508,337,007</b>	

**6. NỢ XẤU**

**Phải thu khách hàng**

- Công ty CP Hòa Phú- Công Trình Cù Chi
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Đồng Phương (\*)
- Công ty khác- Công trình khác

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Từ 2 năm -> dưới 3 năm	3,313,698,500		
Trên 3 năm	47,868,000,000		
Trên 3 năm	1,093,606,220	Trên 3 năm	1,535,317,393
	<b>52,275,304,720</b>		<b>1,535,317,393</b>
	<b>15,354,509,550</b>		

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Ghi chú (\*): Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng dự án khu nhà ở phường Đông Hưng Thuận - quận 12- TPHCM từ năm 2007. Do vậy, việc trích lập dự phòng đối với khoản công nợ đã quá hạn nêu trên đơn vị căn cứ vào quyết định của Ban Tổng Giám đốc công ty về việc xác định giá trị thu hồi ước tính ( nếu trích lập dự phòng theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 thì khoản công nợ này phía trích lập 100% sẽ ảnh hưởng lợi nhuận trước thuế của đơn vị ).

## 7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,829,996,787		1,681,707,205	
- Công cụ, dụng cụ	38,477,755		44,529,755	
- Chi phí SX KD dở dang	28,783,623,033		16,118,604,058	
- Thành phẩm	239,322,810		121,273,722	
- Hàng hóa	2,913,048,649		2,424,037,793	
- Hàng gửi bán	5,068,000		5,068,000	
<b>Cộng</b>	<b>33,809,537,034</b>		<b>20,395,220,533</b>	

## 8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>* Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>37,691,181,387</b>	<b>35,188,845,438</b>
- Chi phí xây dựng nâng công suất nhà máy nước DakMin	2,789,617,154	442,308,813
- Chi phí xây dựng kho tại xã Biên Hòa- Đồng Nai	566,364,349	2,591,364,349
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	15,519,109,533	14,729,474,753
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	1,829,631,828	625,581,818
- Dự án tại phường Đông Hưng Thuận - Quận 12	320,261,400	320,261,400
- Dự án Chung cư Vũng Tàu	910,749,215	724,406,397
- Dự án văn phòng CN201 tại Vũng Tàu	89,880,268	89,880,268
- Dự án 158/16 Bình Quới	15,665,567,640	15,665,567,640
<b>Cộng</b>	<b>37,691,181,387</b>	<b>35,188,845,438</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	5,936,642,737	10,493,701,861	10,940,399,990	15,813,590,885	43,184,335,473
- Mua trong kỳ		50,600,000			50,600,000
- Cải tạo sửa chữa					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	5,936,642,737	10,544,301,861	10,940,399,990	15,813,590,885	43,234,935,473
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	3,755,878,393	4,424,931,876	8,532,304,485	15,509,808,795	32,222,923,549
- Khấu hao trong kỳ	108,983,832	32,345,300	306,313,365	34,772,304	482,414,801
- Tăng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	3,864,862,225	4,457,277,176	8,838,617,850	15,544,581,099	32,705,338,350
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	2,180,764,344	6,068,769,985	2,408,095,505	303,782,090	10,961,411,924
2. Tại ngày cuối kỳ	2,071,780,512	6,087,024,685	2,101,782,140	269,009,786	10,529,597,123

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.531.631.044 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 20.467.616.117 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 845.726.761 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>			3,150,000,000		3,150,000,000
- Mua trong kỳ					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			3,150,000,000		3,150,000,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>			1,029,000,000		1,029,000,000
- Khấu hao trong kỳ			31,500,000		31,500,000
- Tăng khác					
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>			1,060,500,000		1,060,500,000
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm			2,121,000,000		2,121,000,000
2. Tại ngày cuối kỳ			2,089,500,000		2,089,500,000

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

**11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>* Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>113,431,501,845</b>			<b>113,431,501,845</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	113,431,501,845			113,431,501,845
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>41,892,762,400</b>	<b>897,822,066</b>		<b>42,790,584,466</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	41,892,762,400	897,822,066		42,790,584,466
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>71,538,739,445</b>			<b>70,640,917,379</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	71,538,739,445			70,640,917,379
- Cơ sở hạ tầng				

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

\* Chi phí trả trước ngắn hạn

\* -Lợi thế thương mại

**Cộng**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>9,664,891,158</b>	<b>10,188,095,376</b>
1,042,929,803	782,424,984
8,621,961,355	9,405,670,392
<b>9,664,891,158</b>	<b>10,188,095,376</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

## 13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ			Trong kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
* Vay ngắn hạn									
- Vay cán bộ công nhân viên	12.473,587,736	12.473,587,736	7,758,809,168	4,067,969,391	8,782,747,959	8,782,747,959	8,782,747,959		
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	1.465,744,050	1.465,744,050	4,905,461,703	5,245,803,389	1,806,085,736	1,806,085,736	1,806,085,736		
- Ngân hàng Công Thương - CN 1	5.879,646,168	5.879,646,168	12,581,535,646	9,721,751,376	3,019,861,898	3,019,861,898	3,019,861,898		
<b>Cộng</b>	<b>19,818,977,954</b>	<b>19,818,977,954</b>	<b>25,245,806,517</b>	<b>19,035,524,156</b>	<b>13,608,695,593</b>	<b>13,608,695,593</b>	<b>13,608,695,593</b>		

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn						
- Công ty TNHH XD Việt Hùng Tiên	1,287,549,197	1,287,549,197	1,287,549,197	1,287,549,197	1,287,549,197	1,287,549,197
- Speedlink Technology Limited	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385	8,554,070,385
- Các khách hàng khác	34,409,528,261	34,409,528,261	22,450,127,680	22,450,127,680	22,450,127,680	22,450,127,680
<b>Cộng</b>	<b>44,251,147,843</b>	<b>44,251,147,843</b>	<b>32,291,747,262</b>	<b>32,291,747,262</b>	<b>32,291,747,262</b>	<b>32,291,747,262</b>

## 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai - CT NMN Vĩnh An - GT 1	27,361,937,418	14,828,891,929
- Công ty CP Đường Bình Dương - XD T1 Bò Sừa gói 9.1	4,883,951,229	6,416,070,000
- BQLDA nâng cấp đô thị Cà Mau	5,054,147,091	4,542,843,618
- BQL dự án 1547 - TK, VT, XD CT NMXLNT Bình Hưng	10,272,535,047	1,524,070,000
- CT Mở rộng HTTN TP Buôn Mê Thuột	3,828,824,653	
- Các khách hàng khác	3,322,479,398	2,345,908,311
<b>Cộng</b>	<b>27,361,937,418</b>	<b>14,828,891,929</b>

## 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	3,190,892,737	5,823,941,476	8,229,242,320	785,591,893
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1,267,976,968	1,267,976,968	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,416,922,798	1,303,700,309	21,972,491,505	3,444,431,293
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	6,183,204,193		4,410,672,564	3,076,231,938
- Thuế tài nguyên	3,224,520	7,601,463	10,825,983	0
- Thuế TNCN	759,512,364	180,841,109	60,846,739	879,506,734
- Thuế khác	20,717,142	38,676,831	33,674,855	25,719,118
<b>Cộng</b>	<b>35,574,473,754</b>	<b>8,622,738,156</b>	<b>35,985,730,934</b>	<b>8,211,480,976</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- Lương phải trả công nhân viên

**Cộng****Số cuối kỳ**

806,644,197

**806,644,197****Số đầu năm**

2,655,816,389

**2,655,816,389****18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

\* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

- Trích trước chi phí lãi vay trả (\*)

**Cộng****Số cuối kỳ**

55,326,343,358

54,578,215,031

748,128,327

**55,326,343,358****Số đầu năm**

53,009,571,828

45,913,942,082

7,095,629,746

**53,009,571,828****19. PHẢI TRẢ KHÁC**

a) Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Các khoản phải trả khác

**Cộng****Số cuối kỳ**

30,529,518,729

384,859,952

220,819,025

29,923,839,752

**30,529,518,729****Số đầu năm**

34,338,063,673

334,680,634

209,032,968

33,794,350,071

**34,338,063,673**

b) Phải trả dài hạn khác

- Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư

- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9

- Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng)

- Công ty XK Lao Động TM &amp; Du lịch

- Ông Phạm Đức Tấn

- Công ty CP Địa Lợi

- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng

**Cộng****Số cuối kỳ**

3,639,889,798

6,500,000,000

1,900,000,000

5,375,000,000

4,400,000,000

871,138,563

**22,686,028,361****Số đầu năm**

3,639,889,798

6,500,000,000

1,900,000,000

5,375,000,000

4,400,000,000

5,224,357,277

**27,039,247,075**

c) Phải trả nội bộ dài hạn

Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)

**Cộng****Số cuối kỳ**

70,856,254,337

**70,856,254,337****Số đầu năm**

70,856,254,337

d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&amp;B

- Các công ty khác

**Cộng****Số cuối kỳ**

3,785,368,889

2,158,153,496

**5,943,522,385****Số đầu năm**

3,806,168,889

2,166,917,132

**5,973,086,021****20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

\* Ngắn hạn:

- Dự phòng phải trả khác

**Cộng****Số cuối kỳ**

1,499,230,698

**1,499,230,698****Số đầu năm**

1,499,230,698

**1,499,230,698****21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

**Cộng****Số cuối kỳ**

375,672,333

**375,672,333****Số đầu năm**

375,672,333

**375,672,333****22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

**Cộng****Số cuối kỳ**

12,716,328

**12,716,328****Số đầu năm**

94,660,330

**94,660,330**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a/ Bảng cân đối hiện động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích có đóng không kiểm soát	Tổng Cộng
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	132,000,000,000	9,639,328,147	15,310,869,451	(30,000)	3,952,000,000	14,121,801,940	623,235,985	175,647,205,523
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						30,013,084,427		
- Tăng khác			565,037,110					
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước							92,840,397	
- Giảm khác								
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	132,000,000,000	9,639,328,147	15,875,906,561	(30,000)	3,952,000,000	30,008,958,595	530,395,588	192,006,558,891
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ								
- Tăng khác						4,455,708,340		
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ							5,451,395	
- Giảm khác (*)								
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	132,000,000,000	9,639,328,147	15,875,906,561	(30,000)	3,952,000,000	34,464,666,935	524,944,193	196,456,815,836

[Red Stamp]

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79,200,000,000	79,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52,800,000,000	52,800,000,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>132,000,000,000</b>	<b>132,000,000,000</b>

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	Kỳ này	Năm trước
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	132,000,000,000	132,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132,000,000,000	132,000,000,000
- <b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	13,200,000,000	3,300,000,000

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,200,000	13,200,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13,200,000	13,290,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,200,000	13,200,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu phổ thông	13,199,997	13,199,997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	15,875,906,561	15,875,906,561
- Quỹ đầu tư phát triển	15,875,906,561	15,875,906,561

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

* Ngoại tệ các loại	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	4,313	3,053
- EUR	101,499.17	101,499



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)***Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***QUÁ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<u>Quý 1/2016</u>
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	
- Doanh thu bán hàng	3,917,287,329
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,145,516,940
- Doanh thu chuyển nhượng dự án	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	47,737,963,297
<b>Cộng</b>	<b>62,800,767,566</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,572,458,115
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,047,300,225
- Giá vốn của chuyển nhượng dự án	
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	46,909,023,850
<b>Cộng</b>	<b>54,528,782,190</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	1,235,805,258
- Lãi từ chuyển nhượng vốn	
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
<b>Cộng</b>	<b>1,235,805,258</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	
- Lãi tiền vay	204,670,991
- Dự phòng đầu tư tài chính	45,669,692
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
<b>Cộng</b>	<b>250,340,683</b>
<b>5. THU NHẬP KHÁC</b>	
- Thanh lý vật tư	
- Thu nhập từ cho thuê kho	
- Thu nhập từ thanh lý	
- Xử lý công nợ	24,494,000
- Thu nhập khác	
<b>Cộng</b>	<b>24,494,000</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC</b>	
- Thanh lý vật tư	
- Tiền phạt chậm tiến độ	
- Tiền phạt chậm nộp thuế	
- Xử lý do mất vật tư công trình - dự án Waseco Plaza	27,998,724
- Chi phí khác	
<b>Cộng</b>	<b>27,998,724</b>

**7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên bán hàng

**Cộng**Quý 1/2016246,495,050**246,495,050****b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên quản lý

- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý

- Thuế và lệ phí

- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi

- Chi phí thù lao HĐQT

- Các khoản chi phí QLDN khác

**Cộng**Quý 1/20162,134,028,91431,500,000415,105,688175,921,1541,800,637,476**4,557,193,232****8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**Quý 1/201630,345,986,9324,002,879,5401,188,291,92726,424,895,3542,475,365,315**64,437,419,068****9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

**Cộng**Quý 1/20160**0****10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

**Cộng**Quý 1/2016175,921,154**175,921,154****11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CD sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 1/20164,450,256,9454,450,256,94513,199,997337



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**VII. NIỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**

**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:**

*Trong quý 1/2016, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ cho thuê VP	22,797,931

*Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm
-------------------	-------------	-------------

*Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con	5,346,784,963

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Báo cáo bộ phận**

**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Toàn lãnh thổ Việt Nam.

**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Tư vấn thiết kế, sản xuất công nghiệp, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
<b>A- Kết quả</b>					
1- Doanh thu thuần	47,737,963,297	478,327,273	9,932,114,676	4,652,362,320	62,800,767,566
2- Chi phí	46,909,023,850	198,085,774	3,373,324,945	4,048,347,621	54,528,782,190
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	828,939,447	280,241,499	6,558,789,731	604,014,699	8,271,985,376
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	332,044,787,011	6,002,372,533	71,538,739,445	3,332,373,340	412,918,272,329
C- Nợ phải trả của bộ phận	208,897,722,397	4,168,340,050	871,138,563	2,510,347,236	216,447,548,246
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ					
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	819,850,278	77,971,788	648,146,475	27,000,000	1,572,968,541
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	819,850,278	77,971,788	482,417,801	27,000,000	1,407,239,867
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			165,728,674		165,728,674

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)**

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

**3- Công cụ tài chính****a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/03/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/03/2016	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/03/2016	Ngày 31/12/2015
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	25,752,933,935	53,727,996,117			25,752,933,935	53,727,996,117
- Phải thu của khách hàng	79,056,462,524	83,903,301,464	(36,920,795,170)	(36,920,795,170)	42,135,667,354	46,982,506,294
- Phải thu ngắn hạn khác	30,776,652,951	23,807,829,791			30,776,652,951	23,807,829,791
<b>Cộng</b>	<b>135,586,049,410</b>	<b>161,439,127,372</b>	<b>(36,920,795,170)</b>	<b>(36,920,795,170)</b>	<b>98,665,254,240</b>	<b>124,518,332,202</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ ngắn hạn	19,052,118,880	12,841,836,519			19,052,118,880	12,841,836,519
- Phải trả người bán	42,470,859,992	29,373,387,359			42,470,859,992	29,373,387,359
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	30,423,321,274	32,401,248,815			30,423,321,274	32,401,248,815
- Chi phí phải trả	55,326,343,358	53,009,571,828			55,326,343,358	53,009,571,828
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	-			-	-
- Phải trả dài hạn khác	22,686,028,360	27,039,247,075			22,686,028,360	27,039,247,075
<b>Cộng</b>	<b>169,958,671,864</b>	<b>154,665,291,596</b>			<b>169,958,671,864</b>	<b>154,665,291,596</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

**b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

**b.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

**b.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giám thiêu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

10/11/2023  
DỰN  
00  
11/11



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

### b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Tại 31/03/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	25,843,250,277		25,843,250,277
Phải thu khách hàng và phải thu khác	111,578,176,351		111,578,176,351
Đầu tư ngắn hạn	70,804,000,000		70,804,000,000
Đầu tư dài hạn		3,267,643,111	3,267,643,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>208,225,426,628</b>	<b>3,267,643,111</b>	<b>211,493,069,739</b>
<b>Tại 01/01/2016</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55,277,827,507		55,277,827,507
Phải thu khách hàng và phải thu khác	109,456,192,131		109,456,192,131
Đầu tư ngắn hạn	70,000,000,000		-
Đầu tư dài hạn		3,267,643,111	3,267,643,111
Tài sản tài chính khác			
<b>Tổng cộng</b>	<b>164,734,019,638</b>	<b>3,267,643,111</b>	<b>168,001,662,749</b>

### b.4 Tài sản đảm bảo

\* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

#### Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 291/2011/HĐ ngày 22/06/2011.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 292/2011/HĐ ngày 22/06/2011.

**Bên nhận thế chấp:** Chi nhánh Sứ giao dịch II - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

#### Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Coppha

#### Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 71.538.739.445 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 748.428.655 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 930.406.533 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phó Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

## Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 179.278.000.000 đ.

- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 2.245.285.988 đ

- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 2.279.495.985 đ

- Dàn giáo Coppha: 1.706.504.243 đ

**Mục đích thế chấp:** Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

\* **Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác:** Không phát sinh.

## 4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Số dư đầu năm 2015 đã được phân loại và trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Quang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 27 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng



TỔNG CÔNG TY VIWASEEN  
CTY CP ĐẦU TƯ & XD CTN  
ĐC: Số 10 Phố Quang, Q.Tân Bình  
☎: 08-8475166–Fax: 84-8-8475161

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 338/CT/TCKT

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2016

(V/v: Giải trình Lợi nhuận  
sau thuế quý I/2016 của công ty mẹ và báo cáo hợp nhất  
tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2015)

*Kính gửi:* ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHI MINH

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc Hội.
- Thông tư số 155/2015/TT- BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính “v/v: Hướng dẫn công bố thôn tin trên thị trường Chứng khoán”
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước, mã chứng khoán :VSI xin giải trình về lợi nhuận sau thuế quý I/2015 như sau :
- So với cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý I/2016 tăng trên 10%, nguyên nhân:
  - + Do doanh thu hoạt động tài chính tăng, chi phí tài chính trong kỳ giảm nên đã làm lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tăng trên 10% so với cùng kỳ. Khi lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ tăng và khi hợp nhất phân bổ lợi thế thương mại đầu tư công ty con vào chi phí quản lý trong kỳ (theo hướng dẫn tại thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính hướng dẫn kế toán thực hiện 04 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005) làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty cũng tăng trên 10% so với cùng kỳ.
- Nay Công ty Cổ phần Đầu tư & XD cấp thoát nước gửi văn bản này tới Quý Cơ quan và các Nhà đầu tư để giải trình lý do trên.
- Xin trân trọng cảm ơn !

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & XD CẤP THOÁT NƯỚC

Nơi nhận:

+ Như trên.

+ Lưu: PTCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Duy Hùng*